

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN HUẾ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Khoáng sản Huế (trước đây là Công ty Cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Nhà nước MTV Khoáng sản Thừa Thiên Huế từ ngày 18/11/2019. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100963 ngày 28 tháng 11 năm 2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/01/2025. Tại lần điều chỉnh này Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Huế.

Vốn điều lệ:

100.882.380.000 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2024:

100.882.380.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 53 Nguyễn Gia Thiều, Phường Phú Hậu, Quận Phú Xuân, Thành phố Huế.
- Điện thoại: +84 234 3523695
- Fax: +84 234 3527926
- Email: humexco@dng.vn

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile); khai thác các chất phụ gia cho vật liệu công nghiệp;
- Chế biến quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile, xi titan); chế biến phụ gia cho vật liệu công nghiệp;
- Bán buôn quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile, xi titan); bán buôn sắt thép, sắt hợp kim;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn các loại đá, cát, sỏi, đất sét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lương Vĩnh Thái | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 25/10/2024 |
| • Ông Võ Quang Thiện | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/10/2024 |
| • Ông Võ Quang Diệu | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/10/2024 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phùng Hương Giang | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 25/10/2024 |
| • Ông Võ Trọng Anh Kiệt | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/10/2024 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

• Bà Lê Thị Bích Trâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/10/2024
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
• Ông Võ Quang Thiện	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25/10/2024
• Ông Võ Quang Diệu	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25/10/2024
• Bà Lê Thị Thu Hiền	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25/10/2024
• Bà Trần Thị Phương Dung	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 25/10/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lương Vĩnh Thái, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2024.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Huế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 0236.3691789; Fax: (+84) 0236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

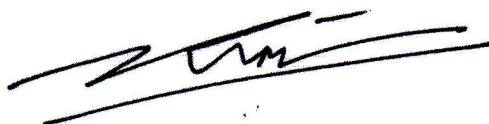
Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Lương Vĩnh Thái

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Huế, ngày 14 tháng 03 năm 2025

87:
NC
TN
M
A
ET
TF



Số: 018/03.2025/BCKT-TC-AVN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Huế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Huế, được lập ngày 14/03/2025, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Một số tài sản cố định tại các xưởng chế biến xi titan không hoạt động từ năm 2019 do xưởng chế biến ngừng sản xuất kinh doanh kể từ khi Công ty chính thức được cổ phần hóa (ngày 18/11/2019) và Công ty cũng không thực hiện trích khấu hao/hao mòn tài sản kể từ thời điểm đó đến nay. Với những tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể đánh giá về mức độ hao mòn cũng như xác định giá trị chất lượng sử dụng còn lại thực tế tại ngày 31/12/2024 của những tài sản cố định này. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về giá trị hợp lý cũng như tính đúng đắn về số dư của các khoản mục nêu trên

cũng như những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác được trình bày trong Báo cáo tài chính năm 2024 kèm theo.

2. Như trình bày tại thuyết minh số 12 – Tài sản cố định vô hình, một số chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng,.... phát sinh tại nhà máy xi titan đã hết thời gian sử dụng hữu ích để tính khấu hao/hao mòn cũng như Công ty không sử dụng để phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng đến 31/12/2024 vẫn còn giá trị còn lại chưa được phân bổ hết vào chi phí các năm trước, số tiền: 833.353.021 đồng.
3. Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh báo cáo tài chính số 9, một số loại nguyên liệu, vật liệu tại nhà máy xi titan bị ứ đọng, mất phẩm chất, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là chưa phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Với tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể xác định được chính xác giá trị hàng tồn kho bị ứ đọng, mất phẩm chất để làm cơ sở ghi nhận điều chỉnh tương ứng trong năm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Huế tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hà Diễm Phương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2023-231-1

Trần Thị Thảo

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 6869-2024-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.476.657.843	77.804.284.022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.010.662.851	25.367.921.251
1. Tiền	111	5	16.010.662.851	25.367.921.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		662.166.384	1.702.598.332
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	280.000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	556.737.000	1.613.338.678
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	105.149.384	89.259.654
IV. Hàng tồn kho	140		40.833.950.670	34.488.889.057
1. Hàng tồn kho	141	9	40.833.950.670	34.488.889.057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.969.877.938	16.244.875.382
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	105.404.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.864.473.938	15.856.915.296
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	-	387.960.086
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.740.479.884	101.028.010.787
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.372.400.350	8.855.416.347
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	11.372.400.350	8.855.416.347
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		81.595.370.145	83.056.267.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	80.762.017.124	82.222.914.634
- Nguyên giá	222		177.007.669.875	182.042.010.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.245.652.751)	(99.819.095.769)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	833.353.021	833.353.021
- Nguyên giá	228		8.675.785.909	8.675.785.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.842.432.888)	(7.842.432.888)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.102.778	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	16.102.778	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.756.606.611	9.116.326.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	17.756.606.611	9.116.326.785
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		179.217.137.727	178.832.294.809

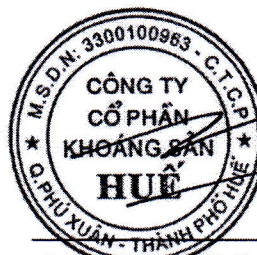
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.152.978.634	76.718.507.095
I. Nợ ngắn hạn	310		77.152.978.634	76.718.507.095
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	888.852.007	805.398.966
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	765.849.800	504.216.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	2.594.718.278	1.863.365.836
4. Phải trả người lao động	314		3.420.405.468	3.830.288.633
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	69.402.425.468	69.404.070.721
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		80.727.613	311.166.239
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.064.159.093	102.113.787.714
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	102.064.159.093	102.113.787.714
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.882.380.000	100.882.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.882.380.000	100.882.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.181.779.093	1.231.407.714
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	207.444.187
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.181.779.093	1.023.963.527
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		179.217.137.727	178.832.294.809

Trần Thị Phương Dung
Người lập biểu

Trần Thị Phương Dung
Kế toán trưởng



Lương Vĩnh Thái
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tp. Huế, ngày 14 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

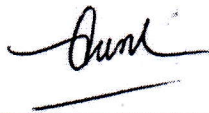
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

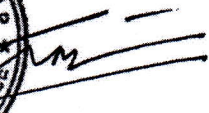
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	89.096.182.627	84.539.412.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		89.096.182.627	84.539.412.637
4. Giá vốn hàng bán	11	20	78.270.462.691	73.575.419.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		10.825.719.936	10.963.992.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	50.047.734	43.956.031
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	3.491.346.724	4.214.676.419
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	6.397.246.537	5.652.376.743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		987.174.409	1.140.895.543
11. Thu nhập khác	31	24	589.991.984	827.926.450
12. Chi phí khác	32	25	58.575.794	680.588.466
13. Lợi nhuận khác	40		531.416.190	147.337.984
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	1.518.590.599	1.288.233.527
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	336.811.506	264.270.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.181.779.093	1.023.963.527
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	76	66
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	76	66


Trần Thị Phương Dung
Người lập biểu


Trần Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

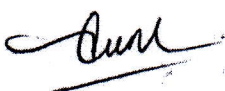


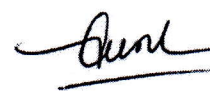

Lương Vĩnh Thái
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tp. Huế, ngày 14 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		98.267.290.850	93.359.286.502
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(60.815.468.836)	(41.491.956.128)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.329.623.400)	(17.818.765.969)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	10	(264.270.000)	(119.020.352)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.619.989.430	1.416.142.061
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.157.749.493)	(27.295.344.409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.679.831.449)	8.050.341.705
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.566.757.298)	(2.887.151.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		639.697.653	779.326.482
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	50.047.734	43.956.031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(877.011.911)	(2.063.868.487)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18	(800.415.040)	(979.081.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(800.415.040)	(979.081.760)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.357.258.400)	5.007.391.458
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.367.921.251	20.360.529.793
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		16.010.662.851	25.367.921.251


Trần Thị Phương Dung
Người lập biểu


Trần Thị Phương Dung
Kế toán trưởng




Lương Vinh Thái
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tp. Huế, ngày 14 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile); khai thác các chất phụ gia cho vật liệu công nghiệp;
- Chế biến quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile, xi titan); chế biến phụ gia cho vật liệu công nghiệp;
- Bán buôn quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile, xi titan); bán buôn sắt thép, sắt hợp kim;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn các loại đá, cát, sỏi, đất sét.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có các đơn vị trực thuộc, không có các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

1.6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 162 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2024 là 164 nhân viên).

1.7. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

1.8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 14
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Tài sản cố định vô hình khác	7 – 14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như các quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
 - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ/trực tiếp:
 - ✓ Đối với hoạt động sản xuất quặng titan, đá các loại: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	276.389.673	563.075.384
Tiền gửi ngân hàng	15.734.273.178	24.804.845.867
Cộng	16.010.662.851	25.367.921.251

6. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	280.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hùng Đạt	280.000	-
Cộng	280.000	-

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	556.737.000	1.613.338.678
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Và Thiết Bị Mỏ - Luyện Kim	378.100.000	105.600.000
Trung Tâm Quan Trắc Tài Nguyên Và Môi Trường	91.117.000	55.000.000
Công ty TNHH Công Nghệ Và Thiết Bị GQC	47.520.000	-
Đoàn Địa Chất 501	40.000.000	-
Liên Đoàn Địa Chất Trung Trung Bộ	-	932.640.000
Các đối tượng khác	-	680.698.678
Cộng	556.737.000	1.613.338.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu nhân viên về BHXH	101.646.715	-	86.807.795	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	3.502.669	-	2.451.859	-
Cộng	105.149.384	-	89.259.654	-

b. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ khắc phục môi trường (*)	11.005.654.350	-	8.488.670.347	-
Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án (*)	366.746.000	-	366.746.000	-
Cộng	11.372.400.350	-	8.855.416.347	-

(*) Chi tiết các khoản ký quỹ tại ngày 31/12/2024 như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Ký quỹ khắc phục môi trường	11.005.654.350	8.488.670.347
Mô Quảng Công, Quảng Ngạn (288 ha)	9.958.046.300	7.525.698.427
Mô Hương Bình (5 ha)	603.771.711	553.305.382
Mô Hương Thọ (10 ha)	443.836.339	409.666.538
Ký quỹ thực hiện dự án Mô Quảng Công, Quảng Ngạn	96.746.000	96.746.000
Ký quỹ thực hiện dự án khu vực núi Hương Thọ	270.000.000	270.000.000
Cộng	11.372.400.350	8.855.416.347

9. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (*)	23.289.792.022	-	23.325.937.658	-
Công cụ, dụng cụ	52.770.000	-	70.565.000	-
Thành phẩm	17.491.388.648	-	11.092.386.399	-
Cộng	40.833.950.670	-	34.488.889.057	-

(*) Nguyên vật liệu Nhựa đường tại xưởng sản xuất titan hòng, mất phẩm chất với giá trị khoảng: 3.530.694.645 đồng. Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành.

Công ty không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	361.801.652	336.811.506	264.270.000	-	434.343.158
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.556.270	8.368.832	544.090	-	15.381.012
Thuế tài nguyên	-	1.156.630.728	14.295.850.515	13.667.810.943	-	1.784.670.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	387.960.086	-	1.108.067.933	720.107.847	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.732.672	3.732.672	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		337.377.186	4.220.185.637	4.198.825.791	-	358.737.032
Cộng	387.960.086	1.863.365.836	19.973.017.095	18.855.291.343	-	2.593.131.502

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	59.337.345.768	115.063.240.481	6.264.482.728	1.376.941.426	182.042.010.403
Mua sắm trong năm	-	1.408.514.816	-	-	1.408.514.816
T/lý, nhượng bán	-	(6.442.855.344)	-	-	(6.442.855.344)
Số cuối năm	59.337.345.768	110.028.899.953	6.264.482.728	1.376.941.426	177.007.669.875
Khấu hao					
Số đầu năm	26.819.038.487	67.257.415.355	4.365.700.501	1.376.941.426	99.819.095.769
Khấu hao trong năm	166.789.296	2.380.270.846	322.352.184	-	2.869.412.326
T/lý, nhượng bán	-	(6.442.855.344)	-	-	(6.442.855.344)
Số cuối năm	26.985.827.783	63.194.830.857	4.688.052.685	1.376.941.426	96.245.652.751
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	32.518.307.281	47.805.825.126	1.898.782.227	-	82.222.914.634
Số cuối năm	32.351.517.985	46.834.069.096	1.576.430.043	-	80.762.017.124

- Công ty không có TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay và nợ.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 46.066.063.627 đồng.
- Công ty không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2024.
- Một số tài sản cố định tại các xưởng chế biến xi titan không hoạt động từ năm 2019 do xưởng chế biến ngừng sản xuất kinh doanh kể từ khi Công ty chính thức được cổ phần hóa (ngày 18/11/2019) và Công ty cũng không thực hiện trích khấu hao/hao mòn tài sản kể từ thời điểm đó đến nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Công nghệ sản xuất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	939.240.000	7.736.545.909	8.675.785.909
Mua sắm trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	939.240.000	7.736.545.909	8.675.785.909
Khấu hao			
Số đầu năm	939.240.000	6.903.192.888	7.842.432.888
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	939.240.000	6.903.192.888	7.842.432.888
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	833.353.021	833.353.021
Số cuối năm	-	833.353.021	833.353.021

- Công ty không có TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay và nợ.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 939.240.000 đồng.
- Công ty không có TSCĐ vô hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2024.
- Một số chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng,.... phát sinh tại nhà máy xi titan đã hết thời gian sử dụng hữu ích để tính khấu hao/hao mòn cũng như Công ty không sử dụng để phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng đến 31/12/2024 vẫn còn giá trị còn lại chưa được phân bổ hết vào chi phí các năm trước, số tiền: 833.353.021 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Xây dựng cơ bản	16.102.778	-
- Công trình Trạm nghiền sàng tại Hương Bình;		
Hạng mục: Đường bê tông và hệ thống bể chao, sân phun rửa xe	16.102.778	-
Cộng	32.205.556	-

14. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí vận chuyển Quặng Titan chờ xuất bán	105.404.000	-
Cộng	105.404.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Chi phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; chi phí chi phí khảo sát hiện trạng rừng, lập thủ tục xin chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng; chi phí cắm mốc ranh giới và lập báo cáo; chi phí nộp tiền trồng rừng thay thế chuyển đổi mục đích trồng rừng sang khai thác sa khoáng tại xã Quảng Công, Quảng Ngạn	8.527.788.000	-
- Chi phí đầu tư ban đầu mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn	4.965.250.113	6.206.562.641
- Chi phí khảo sát, lập thủ tục, nộp tiền trồng rừng thay thế chuyển sang mục đích sử dụng dự án khai thác quặng titan xã Quảng Công, Quảng Ngạn	1.214.720.297	1.822.080.445
- Chi phí lập hồ sơ, chi phí mua phụ tùng phục vụ nâng công suất mỏ đá Hương Thọ	737.552.642	-
- Chi phí lập hồ sơ tư vấn đóng cửa một phần mỏ sa khoáng Titan xã Quảng Công, Quảng Ngạn	719.629.629	-
- Chi phí mua phụ tùng phục vụ khai thác Quặng Titan tại Quảng Công, Quảng Ngạn	600.566.942	-
- Chi phí làm đường dẫn sinh và vận chuyển quặng	336.938.158	673.875.986
- Chi phí vật tư lắp đặt cụm vít khai thác Titan tại xã Quảng Ngạn	266.832.765	-
- Chi phí di dời Trạm biến áp Phong Hải về tại khu mỏ khai thác Titan tại xã Quảng Ngạn	226.927.778	-
- Chi phí nâng cấp đường Hộ Lê - Xóm Mới	104.002.469	-
- Chi phí rà phá bom mìn mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn	48.216.000	96.432.000
- Chi phí xe múc đào dọn bãi mặt bằng khai thác đá Hương Thọ	-	98.515.432
- Chi phí làm mương dẫn nước khai thác ở mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn	-	62.788.913
- Chi phí thay động cơ xe xúc mỏ Quảng Công, sửa chữa thay thế xe xúc mỏ Quảng Ngạn	-	62.628.333
- Chi phí di dời trạm biến áp Quảng Ngạn 2	-	60.571.333
- Chi phí cài tạo bơm nước, sửa máy nén khí, nhà điều hành mỏ Hương Thọ	-	16.508.066
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.181.818	16.363.636
Cộng	17.756.606.611	9.116.326.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	888.852.007	805.398.966
Điện Lực Quảng Điền	567.185.006	379.197.605
Nguyễn Hùng	182.197.337	215.552.876
Điện Lực Hương Trà	66.727.237	84.532.327
Các đối tượng khác	72.742.427	126.116.158
Cộng	888.852.007	805.398.966

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	765.849.800	504.216.700
Công ty TNHH Đông An	247.551.500	172.608.500
Công ty TNHH MTV Logistics Đại Nam	169.567.000	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Vận Tải Lộc Phú	84.200.500	-
Hợp tác xã Xuân Long	45.525.000	-
Các đối tượng khác	219.005.800	331.608.200
Cộng	765.849.800	504.216.700

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	69.402.425.468	69.404.070.721
Kinh phí công đoàn	4.521.312	6.166.565
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (*)	69.397.904.156	69.397.904.156
Cộng	69.402.425.468	69.404.070.721

(*) Theo Công văn số 2938/BTC-TCĐN ngày 31/03/2022 về việc triển khai Nghị định số 148/2021/NĐ-CP của Chính phủ, Công ty còn phải trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp số tiền 69.397.904.156 đồng, phải nộp về ngân sách địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có trách nhiệm quản lý thu, và khoản nợ quỹ này không bị tính lãi chậm nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	100.882.380.000	1.713.723.817	102.596.103.817
Tăng trong năm	-	1.023.963.527	1.023.963.527
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(527.197.870)	(527.197.870)
Chia cổ tức	-	(979.081.760)	(979.081.760)
Số dư tại 31/12/2023	100.882.380.000	1.231.407.714	102.113.787.714
Số dư tại 01/01/2024	100.882.380.000	1.231.407.714	102.113.787.714
Tăng trong năm	-	1.181.779.093	1.181.779.093
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(430.992.674)	(430.992.674)
Chia cổ tức	-	(800.415.040)	(800.415.040)
Số dư tại 31/12/2024	100.882.380.000	1.181.779.093	102.064.159.093

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	99.511.380.000	99.511.380.000
Các cổ đông khác	1.371.000.000	1.371.000.000
Cộng	100.882.380.000	100.882.380.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.882.380.000	100.882.380.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	100.882.380.000	100.882.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.088.238	10.088.238
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.088.238	10.088.238
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.088.238	10.088.238
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.231.407.714	1.713.723.817
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.181.779.093	1.023.963.527
Phân phối lợi nhuận	(1.231.407.714)	(1.506.279.630)
Phân phối lợi nhuận năm trước	(1.231.407.714)	(1.506.279.630)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(430.992.674)	(527.197.870)
- Chia cổ tức cho các cổ đông	(800.415.040)	(979.081.760)
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.181.779.093	1.231.407.714

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQĐHĐCĐ-KS ngày 28/06/2024 đã quyết định chia cổ tức cho cổ đông số tiền 800.415.040 đồng và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền: 430.992.674 đồng.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	89.096.182.627	84.539.412.637
Doanh thu bán thành phẩm quặng titan	63.904.580.318	72.446.690.136
Doanh thu bán thành phẩm đá các loại	25.191.602.309	12.092.722.501
Cộng	89.096.182.627	84.539.412.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán quặng titan	54.545.824.431	62.558.998.501
Giá vốn bán đá các loại	23.724.638.260	11.016.421.462
Cộng	78.270.462.691	73.575.419.963

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.047.734	43.956.031
Cộng	50.047.734	43.956.031

22. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.405.221.876	4.184.728.576
Chi phí khác bằng tiền	86.124.848	29.947.843
Cộng	3.491.346.724	4.214.676.419

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.774.513.528	4.181.272.283
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	155.820.000	155.820.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.838.000	332.293.000
Chi phí khác bằng tiền	1.127.075.009	982.991.460
Cộng	6.397.246.537	5.652.376.743

24. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	589.857.333	174.132.295
Thu tiền bồi thường di dời TSCĐ	-	653.722.000
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	134.651	72.155
Cộng	589.991.984	827.926.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí di dời TSCĐ	-	647.400.000
Phạt vi phạm hành chính	57.764.933	33.088.966
Điều chỉnh giảm VAT đầu vào	700.183	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	110.678	99.500
Cộng	58.575.794	680.588.466

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.518.590.599	1.288.233.527
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	158.465.116	33.116.311
Điều chỉnh tăng	158.465.116	33.116.311
- Phạt vi phạm hành chính	57.764.933	33.088.966
- Chi phí không được trừ khác	100.700.183	27.345
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.677.055.715	1.321.349.838
Thuế TNDN hiện hành	335.411.143	264.270.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	335.411.143	264.270.000
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.400.363	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	336.811.506	264.270.000

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.181.779.093	1.023.963.527
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(413.622.682)	(358.387.234)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	(413.622.682)	(358.387.234)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	768.156.411	665.576.293
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.088.238	10.088.238
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	76	66

Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 35% theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	768.156.411	665.576.293
dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	768.156.411	665.576.293
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.088.238	10.088.238
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	76	66

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.065.128.180	24.743.694.985
Chi phí nhân công	22.828.434.174	21.725.740.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.869.412.326	3.642.275.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.745.059.876	4.517.021.576
Chi phí khác bằng tiền	38.050.023.645	26.710.536.562
Cộng	94.558.058.201	81.339.269.118

30. Những thông tin khác**Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

STT	Thành viên BQL điều hành	Chức danh	Lương, thưởng	
			Năm 2024	Năm 2023
1	Ông Lương Vĩnh Thái	Chủ tịch HĐQT	281.458.583	241.017.286
2	Ông Võ Quang Thiện	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	200.288.709	170.948.340
3	Ông Võ Quang Diệu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	230.025.108	195.997.670
4	Bà Phùng Hương Giang	Trưởng ban BKS	130.549.985	114.218.436
5	Ông Võ Trọng Anh Kiệt	Thành viên BKS	122.196.444	106.529.006
6	Bà Lê Thị Bích Trâm	Thành viên BKS	140.115.928	120.564.584
7	Bà Lê Thị Thu Hiền	Phó Giám đốc	174.718.647	153.617.388
8	Bà Trần Thị Phương Dung	Kế toán trưởng	213.840.187	188.693.117
	Tổng cộng		1.493.193.591	1.291.585.827

31. Báo cáo bộ phận*a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản.

b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

32. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

Trần Thị Phương Dung
Người lập biểu**Trần Thị Phương Dung**
Kế toán trưởng
Lương Vĩnh Thái

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Huế, ngày 14 tháng 03 năm 2025